

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4000100139 ngày 30/5/2011 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (đây là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ chín và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 ngày 25/5/2005 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Thăm dò địa chất, khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ;
- Kinh doanh vận tải và các loại hình công nghiệp khác;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất;
- Trồng rừng nguyên liệu;
- Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc;
- Sản xuất sợi thủy tinh, thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>	
	<u>6 tháng đầu năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25	5 – 25
Máy móc, thiết bị	4 – 20	4 – 12
Phương tiện vận tải	9 – 10	9 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8	3 – 8

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền khai thác mỏ	20

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- **Thuế Giá trị gia tăng:**
 - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm cát (trường hợp xuất khẩu thì thuộc đối tượng không chịu thuế Giá trị gia tăng);
 - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm tràng thạch, bột Silica và Vải sợi thủy tinh.
 - **Thuế xuất khẩu:** Áp dụng mức thuế suất là 17% đối với cát tuyển, cát trắng sấy.
 - **Thuế tài nguyên:**

➢ Hoạt động khai thác cát:	Thuế suất 11%	- Giá tính thuế: 250.000 đồng/m ³
➢ Hoạt động khai thác đất san lấp :	Thuế suất 04%	- Giá tính thuế: 20.000 đồng/m ³
➢ Hoạt động khai thác tràng thạch:	Thuế suất 15%	- Giá tính thuế: 210.000 đồng/m ³
➢ Khai thác nước ngầm:	Thuế suất 06%	- Giá tính thuế: 4.000 đồng/m ³
- Giá tính thuế Tài nguyên áp dụng theo Quyết định số 29/2010/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 của UBND tỉnh Quảng Nam.
- **Thuế Thu nhập doanh nghiệp:** Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
 - Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	75.632.885	99.809.893
Tiền gửi ngân hàng	1.056.437.684	3.366.475.591
Cộng	1.132.070.569	3.466.285.484

6. Các khoản phải thu khác

	30/9/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế TNCN	24.202.847	11.591.935
Phải thu tiền vượt định mức nhiên liệu, bảo hiểm	7.234.039	44.511.565
Bảo hiểm XH, YT, TN	64.896.165	666.068.304
Tiền lương chi vượt	1.578.600.663	
Thu nhập từ khoán thăm dò khai thác KS tại Lào	283.501.200	1.279.184.240
Chi phí phát hành cổ phiếu năm 2011 (chờ quyết toán)		119.451.699
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	650.811.374	
Thuế GTGT thuế tài chính được khấu trừ trả trước	260.597.472	
Phải thu khác	8.128.802	23.895.764
Cộng	2.877.972.562	2.144.703.507

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/9/2011 VND	01/01/2011 VND
Các khoản nợ phải thu trên 3 năm	(533.088.160)	(373.161.712)
Cộng	(533.088.160)	(373.161.712)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho

	30/9/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.295.377.911	863.842.305
Công cụ, dụng cụ	738.971.894	732.792.882
Chi phí SXKD dở dang	2.612.064.188	
Thành phẩm	8.452.340.094	6.443.848.191
Hàng hóa	229.297.917	191.425.905
Cộng	13.328.052.004	8.231.909.283

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/9/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	6.039.181.905	4.290.322.439
Tài sản thiếu chờ xử lý	3.732.100	
Cộng	6.042.914.005	4.290.322.439

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	33.956.477.425	29.812.706.427	5.272.863.160	1.704.116.450	70.746.163.462
Tăng trong kỳ	4.515.692.169	12.510.056.729	2.530.567.539		19.556.316.437
Th lý, nhượng bán			788.388.948		788.388.948
Số cuối kỳ	38.472.169.594	42.322.763.156	7.015.041.751	1.704.116.450	89.514.090.951
Khấu hao					
Số đầu kỳ	9.100.114.476	19.118.277.425	2.471.078.620	810.172.602	31.499.643.123
Tăng trong kỳ	1.223.919.302	1.392.200.555	337.151.274	108.012.831	3.061.283.962
Th lý, nhượng bán			788.388.948		788.388.948
Số cuối kỳ	10.324.033.778	20.510.477.980	2.019.840.946	918.185.433	33.772.538.137
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	24.856.362.949	10.694.429.002	2.801.784.540	893.943.848	39.246.520.339
Số cuối kỳ	28.148.135.816	21.812.285.176	4.995.200.805	785.931.017	55.741.552.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ		
Tăng trong kỳ	4.003.201.773	4.003.201.773
Số cuối kỳ	4.003.201.773	4.003.201.773
Khấu hao		
Số đầu kỳ		
Tăng trong kỳ	536.319.975	536.319.975
Số cuối kỳ	536.319.975	536.319.975
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ		
Số cuối kỳ	3.466.881.798	3.466.881.798

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng VND	Quyền khai thác mỏ VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	3.118.255.276	652.427.974	3.770.683.250
Mua trong kỳ			
Số cuối kỳ	3.118.255.276	652.427.974	3.770.683.250
Khấu hao			
Số đầu kỳ		387.826.423	387.826.423
Tăng trong kỳ		21.107.871	21.107.871
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ		408.934.294	408.934.294
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	3.118.255.276	264.601.551	3.382.856.827
Số cuối kỳ	3.118.255.276	243.493.680	3.361.748.956

(*) Đây là Quyền sử dụng đất lâu dài tại 539 Nguyễn Hữu Thọ, TP Đà Nẵng. Công ty đã sử dụng lô đất này để xây dựng trụ sở văn phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/9/2011	01/01/2011
	VND	VND
Mặt Bằng Đại Nghĩa	1.138.039.419	1.122.589.419
Dự án sợi vải thủy tinh		14.092.838.797
Dự án thăm dò vàng tại Lào	6.819.469.691	7.570.427.237
Dự án Sodium Silicate	20.733.105	15.933.105
Nhà tuyển rửa + nhà để xe NM Vải sợi thủy tinh		71.974.300
Công trình khác	8.303.272	6.140.000
Cộng	7.986.545.487	22.879.902.858

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/9/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty Liên Doanh Công trình Miền Trung	795.000.000	795.000.000
Công ty Liên Doanh Vàng Bông Miêu	1.568.600.000	1.568.600.000
Công ty Liên Doanh Vàng Phước Sơn	15.397.500.000	
Cộng	17.761.100.000	2.363.600.000

15. Chi phí trả trước dài hạn

	30/9/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí đóng góp XD Cơ sở hạ tầng và ủng hộ địa phương		1.161.110.940
Chi phí bóc phủ mỏ Đại Lộc	445.531.087	633.851.983
Chi phí sửa chữa đường Bình Phục - Bình Giang	140.938.297	225.501.277
Thiết bị phục vụ tại văn phòng Công ty	162.255.177	37.380.656
Chi phí khác (sửa chữa, gia công)	323.388.310	336.444.832
Chi phí thăm dò mỏ Kaleum	497.118.375	
Cộng	1.569.231.246	2.394.289.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Tài sản dài hạn khác

	30/9/2011 VND	01/01/2011 VND
Ký quỹ phục hồi môi trường	997.192.832	968.596.416
Ký quỹ thuê tài chính	222.600.000	
Cộng	1.219.792.832	968.596.416

17. Vay và nợ ngắn hạn

	30/9/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	15.779.142.820	15.980.592.735
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Quảng Nam	15.779.142.820	15.980.592.735
Vay dài hạn đến hạn trả	757.143.200	4.035.672.800
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Quảng Nam	200.000.000	800.000.000
- Ngân hàng Đông Á - CN Quảng Nam	557.143.200	3.235.672.800
Cộng	16.536.286.020	20.016.265.535

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/9/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế xuất khẩu		1.296.176.636
Thuế GTGT	88.502.788	
Thuế TNDN	2.457.765.750	3.294.841.432
Thuế tài nguyên	471.082.385	443.144.362
Thuế thu nhập cá nhân	3.320.024	11.263.270
Tiền thuê đất	142.475.637	
Các loại thuế khác		1.247
Các khoản phí, lệ phí	103.799.717	231.055.244
Cộng	3.266.946.301	5.276.482.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Chi phí phải trả

	30/9/2011 VND	01/01/2011 VND
Đóng góp xây dựng CSHT huyện Đại Lộc	60.114.500	72.576.950
Cải tạo, phục hồi môi trường mỏ Punếp		24.954.673
Lãi vay phải trả	3.400	86.664.925
Chi phí kiểm toán	25.000.000	30.000.000
Chi phí bán hàng (cát)	37.284.545	
Tiền điện NM Chế biến Silica, XN Cát TB	63.412.040	
Cộng	185.814.485	214.196.548

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/9/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	64.010.912	109.200.724
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	134.990.383	105.122.363
Công ty Daeju. Co, ltd	66.729.796	66.729.796
Thương phạt tàu	14.922.485	20.665.065
Giảm định mức nhiên liệu và CP đi đường của đội xe	1.203.882	6.348.771
Phải trả khác	43.919.296	63.982.843
Cộng	325.776.754	372.049.562

21. Phải trả dài hạn khác

	30/9/2011 VND	01/01/2011 VND
Bán cổ phần trả chậm (10 năm) cho người lao động	185.990.000	185.990.000
Cộng	185.990.000	185.990.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Vay và nợ dài hạn

	30/9/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn	6.407.262.694	6.407.262.694
- Vay Ngân Hàng Đầu Tư Phát triển Quảng Nam	2.157.248.294	2.157.248.294
- Vay Ngân Hàng Đông Á - CN Quảng Nam	4.250.014.400	4.250.014.400
Nợ dài hạn	2.866.572.188	
- Công ty cho thuê Tài chính II - CN Đà Nẵng	2.866.572.188	
Cộng	9.273.834.882	6.407.262.694

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ DP tài chính VND	Quỹ khác CHS VND	LNST chưa phân phối VND
Số dư đầu năm trước	24.986.520.000	13.520.791.800	(1.250.700)	3.964.308.759	859.717.030	401.117.136	5.589.298.058
Tăng năm trước							8.022.342.713
Giảm năm trước							1.203.351.407
Số dư cuối năm trước	24.986.520.000	13.520.791.800	(1.250.700)	3.964.308.759	859.717.030	401.117.136	12.408.289.364
Số dư đầu năm nay	24.986.520.000	13.520.791.800	(1.250.700)	3.964.308.759	859.717.030	401.117.136	12.408.289.364
Tăng trong kỳ này	29.873.940.000	12.813.825.000	(411.843.530)				1.071.381.300
Giảm trong kỳ này		154.959.546					10.737.041.000
Số dư cuối kỳ này	54.860.460.000	26.179.657.254	(413.094.230)	3.964.308.759	859.717.030	401.117.136	2.742.629.664

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2011 VND	01/01/2011 VND
Vốn góp của Nhà nước	14.571.850.000	6.715.140.000
Vốn góp của các cổ đông	40.288.610.000	18.271.380.000
Cộng	54.860.460.000	24.986.520.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/9/2011 VND	01/01/2011 VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.486.046	2.498.652
- Cổ phiếu phổ thông	5.486.046	2.498.652
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	30.325	125
- Cổ phiếu phổ thông	30.325	125
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.455.721	2.498.527
- Cổ phiếu phổ thông	5.455.721	2.498.527
- Cổ phiếu ưu đãi		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/9/2011 VND	01/01/2011 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	12.408.289.364	5.589.298.058
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.071.381.300	8.022.342.713
Phân phối lợi nhuận	10.737.041.000	1.203.351.407
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>		802.234.271
<i>Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>		401.117.136
<i>Trả 5% cổ tức đợt 2 năm 2010 bằng tiền</i>	2.742.960.500	
<i>Tạm ứng 15% cổ tức đợt 1 năm 2010 bằng tiền</i>	3.747.790.500	
<i>Thanh toán 17% cổ tức đợt 2 năm 2009 bằng cổ phiếu</i>	4.246.290.000	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.742.629.664	12.408.289.364

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	9 tháng đầu năm 2011 VND	9 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng doanh thu	73.455.277.766	75.093.100.729
Doanh thu bán cát trắng chế biến	51.077.340.956	46.335.355.901
+ Xuất khẩu cát trắng chế biến	40.217.847.573	39.434.137.833
+ Tiêu thụ nội địa cát trắng chế biến	10.859.493.383	6.901.218.068
Doanh thu bán cát trắng sậy	7.733.012.917	2.931.822.818
+ Xuất khẩu cát trắng sậy	6.804.909.164	2.330.884.581
+ Tiêu thụ nội địa cát trắng sậy	928.103.753	600.938.237
Doanh thu bán vàng sa khoáng	1.908.359.200	14.359.946.364
Doanh thu bán bột tràng thạch	6.124.030.744	6.729.469.891
Doanh thu bán bột silica	4.502.666.511	4.444.472.246
Doanh thu bán sợi và vải thủy tinh	2.107.358.347	
Doanh thu hoạt động vận chuyển, gạch men và KD khác	2.509.091	292.033.509
Các khoản giảm trừ doanh thu	7.872.557.223	6.611.952.329
+ Thuế xuất khẩu cát trắng chế biến	6.780.252.782	6.127.913.931
+ Thuế xuất khẩu cát trắng sậy	1.092.304.441	373.616.835
+ Giảm giá bột silica		384.000
+ Giảm giá cát trắng tuyển rửa nội địa		110.037.563
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	65.582.720.543	68.481.148.400

25. Giá vốn hàng bán

	9 tháng đầu năm 2011 VND	9 tháng đầu năm 2010 VND
Giá vốn cát trắng chế biến	22.005.465.921	16.611.023.352
+ Giá vốn cát trắng chế biến xuất khẩu	16.548.797.507	13.506.940.064
+ Giá vốn cát trắng chế biến tiêu thụ nội địa	5.456.668.414	3.104.083.288
Giá vốn cát trắng sậy	3.873.384.595	1.371.269.531
+ Giá vốn cát trắng sậy xuất khẩu	3.407.540.952	1.095.745.706
+ Giá vốn cát trắng sậy tiêu thụ nội địa	465.843.643	275.523.825
Giá vốn vàng sa khoáng	1.763.057.547	8.619.429.982
Giá vốn bột tràng thạch	4.341.164.430	5.503.590.530
Giá vốn bột silica	4.221.272.822	4.182.968.112
Giá vốn sợi và vải thủy tinh	2.572.971.273	
Giá vốn hoạt động vận chuyển, gạch men và kinh doanh khác		268.215.466
Cộng	38.777.316.588	36.556.496.973

26. Doanh thu hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	9 tháng đầu năm 2011 VND	9 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	808.024.010	34.671.976
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.416.628.256	978.163.334
Cho thuê văn phòng, nhà xưởng	29.730.960	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		54.720.000
Lãi vay Ngân hàng hỗ trợ		37.145.713
	<u>2.254.383.226</u>	<u>1.104.701.023</u>

27. Chi phí tài chính

	9 tháng đầu năm 2011 VND	9 tháng đầu năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	3.051.984.188	1.909.387.761
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	183.999.813	13.999.187
Chi phí cho thuê văn phòng, nhà xưởng	6.842.525	
Cộng	<u>3.242.826.526</u>	<u>1.923.386.948</u>

28. Thu nhập khác

	9 tháng đầu năm 2011 VND	9 tháng đầu năm 2010 VND
Nhượng bán vật tư	905.900.074	696.188.964
Thanh lý tài sản	163.636.363	298.545.454
Thưởng tàu	27.567.346	18.821.705
Thu khác	16.527.326	469.267.589
Cộng	<u>1.113.631.109</u>	<u>1.482.823.712</u>

29. Chi phí khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	9 tháng đầu năm 2011 VND	9 tháng đầu năm 2010 VND
Giá vốn vật tư đã bán, giá trị còn lại của tài sản thanh lý	890.078.576	694.059.384
Chi phí ủng hộ, hỗ trợ địa phương		40.470.587
Các khoản phạt thuế	197.099.807	325.595.731
Chi phí khác	2.666.900	25.701.760
Cộng	1.089.845.283	1.085.827.462

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	9 tháng đầu năm 2011 VND	9 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.425.216.285	8.004.550.425
Điều chỉnh tăng	2.316.688.403	1.270.958.772
- Các khoản phạt thuế	197.099.807	325.595.731
- Chi phí không hợp lý	2.119.588.596	945.363.041
Tổng thu nhập chịu thuế	4.741.904.688	9.275.509.197
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.353.834.986	2.380.901.924
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.353.834.986	2.318.877.300
- Điều chỉnh theo biên bản kiểm tra thuế từ năm 2005 đến 2008		286.677.928
- Điều chỉnh theo CV 7250/BTC-TCT (*)		(224.653.304)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.071.381.299	5.623.648.501

(*) Là khoản điều chỉnh do xác định lại CP thuế TNDN hiện hành năm trước theo công văn số 7250/BTC-TCT ngày 07/6/2010 về một số nội dung cần lưu ý khi quyết toán thuế TNDN năm 2009.

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	9 tháng đầu năm 2011 VND	9 tháng đầu năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.071.381.299	5.623.648.501
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.071.381.299	5.623.648.501
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.572.909	1.985.527
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	234,29	2.832,32

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Cổ tức:

Trong 9 tháng đầu năm 2011, Công ty đã thanh toán 17% cổ tức còn lại của năm 2009 bằng cổ phiếu theo Điều 2 của Nghị quyết số 01/ĐHĐCĐTN ngày 29/5/2010, tạm ứng 15% cổ tức đợt 1 năm 2010 bằng tiền theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT ngày 18/12/2010 và thanh toán 5% cổ tức đợt 2 năm 2010 bằng tiền theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 02/6/2011.

33. Thông tin khác:

Theo Quyết định cấp phép khai thác vàng số 98/QĐ-UBND ngày 8/1/2008 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam thì ngày 31/12/2010 là thời hạn cuối cùng của việc khai thác vàng tại Pu Nếp, Xã Tư, Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam. Năm 2011 Công ty đã ngừng khai thác, hoàn thành việc tái tạo môi trường, thực hiện các thủ tục đóng cửa mỏ theo quy định và chuẩn bị bàn giao lại cho địa phương.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/9/2010. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thế Thắng

Quảng Nam, ngày 17 tháng 10 năm 2011

Lê Quang Lục

Nguyễn Xuân Lư